

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") với mã giao dịch là STG theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Lee Kian Huat (Peter)	Thành viên
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Thành viên
Bà Seow Hwee	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Kelvin Lim Chia Siong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Vũ Thành**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.192.598.649	151.409.224.192
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.138.944.427	51.177.517.371
111	1. Tiền		6.138.944.427	51.177.517.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	33.167.052.752	31.392.634.593
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(122.744.815)	(122.744.815)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	32.605.925.009	30.831.506.850
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	86.103.287.320	57.735.307.750
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		82.052.339.503	52.354.627.370
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.176.909.936	14.339.881.374
135	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.477.782.046	2.644.543.171
136	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.603.744.165)	(11.603.744.165)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		783.314.150	11.103.764.478
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	783.314.150	670.511.257
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	10.433.253.221
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.787.076.702.199	1.795.953.475.434
220	II. Tài sản cố định		109.528.372.597	117.079.254.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	96.795.122.453	104.026.387.203
222	- Nguyên giá		280.083.889.833	280.083.889.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.288.767.380)	(176.057.502.630)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	12.733.250.144	13.052.867.732
228	- Nguyên giá		16.373.587.813	16.373.587.813
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.640.337.669)	(3.320.720.081)
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	1.676.112.098.677	1.676.112.098.677
261	1. Đầu tư vào công ty con	9.1	1.656.255.833.863	1.656.255.833.863
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.2	20.000.000.000	20.000.000.000
263	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(143.735.186)	(143.735.186)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		1.436.230.925	2.762.121.822
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	1.396.299.738	2.722.190.635
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		39.931.187	39.931.187
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.943.269.300.848	1.947.362.699.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		125.730.036.292	128.491.797.876
310	I. Nợ ngắn hạn		98.277.380.357	101.039.141.941
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	66.108.839	723.432.411
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.844.310	37.844.310
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		143.561.663	143.561.663
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.742.943.284	4.358.789.629
315	5. Phải trả người lao động		905.520.288	-
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		4.207.275.020	2.230.032.858
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	13.1	84.156.478.373	88.813.306.069
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	6.017.648.580	4.732.175.001
330	II. Nợ dài hạn		27.452.655.935	27.452.655.935
338	1. Phải trả dài hạn khác	13.2	27.253.000.000	27.253.000.000
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	15	199.655.935	199.655.935
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	16	1.817.539.264.556	1.818.870.901.750
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.817.539.264.556	1.818.870.901.750
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.579.243.789	1.019.146.210
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		834.459.485.667	837.351.220.440
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		831.110.830.123	619.912.041.381
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.348.655.544	217.439.179.059
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.943.269.300.848	1.947.362.699.626



Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	20.469.232.622	36.565.395.345	52.592.426.947	62.086.647.592
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.469.232.622	36.565.395.345	52.592.426.947	62.086.647.592
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(12.162.366.388)	(29.501.069.906)	(35.633.159.879)	(46.944.590.347)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.306.866.234	7.064.325.439	16.959.267.068	15.142.057.245
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	1.320.881.957	1.721.823.583	1.454.218.008	2.759.499.643
23	7. Chi phí tài chính	19	(750.000.000)	(750.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		(750.000.000)	(750.000.000)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
25	9. Chi phí bán hàng	20	(4.932.906)	(4.932.906)	(9.865.812)	(9.865.812)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(5.872.321.223)	(5.540.129.313)	(12.056.359.805)	(11.528.010.403)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.000.494.062	2.491.086.803	4.847.259.459	4.863.680.673
31	12. Thu nhập khác		289.002	-	289.002	-
32	13. Chi phí khác		(85.482.105)	(62.360.973)	(105.962.828)	(62.361.376)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(85.193.103)	(62.360.973)	(105.673.826)	(62.361.376)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		2.915.300.959	2.428.725.830	4.741.585.633	4.801.319.297
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(807.867.911)	(548.728.739)	(1.392.930.089)	(1.088.956.531)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.3	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		2.107.433.048	1.879.997.091	3.348.655.544	3.712.362.766

Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Mai Khánh Trình
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.741.585.633	4.801.319.297
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao và hao mòn	7, 8	7.550.882.338	7.587.737.382
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	17.2	(1.454.218.008)	(2.759.499.643)
6	Chi phí lãi vay	19	1.500.000.000	1.500.000.000
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.338.249.963	11.129.557.036
9	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.934.726.349)	(41.890.163.644)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(2.625.158.839)	20.138.883.666
12	Tăng (giảm) chi phí trả trước		1.213.088.004	251.562.489
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(4.435.201.572)	(3.170.611.283)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(274.624.000)	(343.278.353)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.718.372.793)	(16.884.050.089)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.774.418.159)	(10.583.561.644)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.454.218.008	978.979.094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(320.200.151)	(9.604.582.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ	
			Kỳ này	Kỳ trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.038.572.944)	(26.488.632.639)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	51.177.517.371	32.319.839.415
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	36.138.944.427	5.831.206.776


Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Mai Khánh Trình
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 34 nhân sự (31 tháng 12 năm 2025 là: 34 nhân sự).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 9. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này kèm theo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng	6.138.944.427	51.177.517.371
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	36.138.944.427	51.177.517.371

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	4.448.200	(122.304.247)	126.752.447	4.448.200	(122.304.247)	
Chứng khoán khác	1.120.111	679.543	(440.568)	1.120.111	679.543	(440.568)	
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (40.000 cp)	556.000.000	1.015.238.095	-	556.000.000	1.015.238.095	-	
TỔNG CỘNG	683.872.558	1.020.365.838	(122.744.815)	683.872.558	1.020.365.838	(122.744.815)	

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

Trong đó, có một phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	82.052.339.503	52.354.627.370
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>78.880.882.150</i>	<i>49.179.359.271</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hoàng Nhân</i>	<i>934.684.960</i>	<i>934.684.960</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>2.236.772.393</i>	<i>2.240.583.139</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.176.909.936	14.339.881.374
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV TM XD Cẩm Anh</i>	<i>8.773.817.614</i>	<i>8.773.817.614</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ</i>	<i>4.292.028.000</i>	<i>5.282.496.000</i>
<i>Các khoản trả trước khác</i>	<i>111.064.322</i>	<i>283.567.760</i>
Phải thu ngắn hạn khác	2.477.782.046	2.644.543.171
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>1.584.560.756</i>	<i>1.665.522.937</i>
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>883.221.290</i>	<i>969.020.234</i>
Dự phòng	(11.603.744.165)	(11.603.744.165)
GIÁ TRỊ THUẦN	86.103.287.320	57.735.307.750

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Kỳ này	VND Năm trước
Số đầu năm	(11.603.744.165)	(10.398.947.910)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.204.796.255)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(11.603.744.165)	(11.603.744.165)

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	230.458.439.238	5.055.150.382	43.040.203.759	1.530.096.454	280.083.889.833
Số cuối kỳ	230.458.439.238	5.055.150.382	43.040.203.759	1.530.096.454	280.083.889.833
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	28.792.670.897	5.022.432.200	43.040.203.759	1.332.129.004	78.187.435.860
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	(126.460.728.075)	(5.049.697.214)	(43.040.203.759)	(1.506.873.592)	(176.057.502.630)
Khấu hao trong kỳ	(7.214.513.910)	(5.453.028)	-	(11.297.812)	(7.231.264.750)
Số cuối kỳ	(133.675.241.985)	(5.055.150.242)	(43.040.203.759)	(1.518.171.394)	(183.288.767.380)
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	103.997.711.163	5.453.168	-	23.222.872	104.026.387.203
Số cuối kỳ	96.783.197.253	140	-	11.925.060	96.795.122.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.545.622.500	10.827.965.313	16.373.587.813
Số cuối kỳ	5.545.622.500	10.827.965.313	16.373.587.813
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.766.067.500	-	1.766.067.500
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(3.320.720.081)	-	(3.320.720.081)
Khấu hao trong kỳ	(319.617.588)	-	(319.617.588)
Số cuối kỳ	(3.640.337.669)	-	(3.640.337.669)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.224.902.419	10.827.965.313	13.052.867.732
Số cuối kỳ	1.905.284.831	10.827.965.313	12.733.250.144

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>		<i>VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Đầu tư vào các công ty con	1.656.255.833.863	-	1.656.255.833.863	-	
Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết	20.000.000.000	(143.735.186)	20.000.000.000	(143.735.186)	
TỔNG CỘNG	1.676.255.833.863	(143.735.186)	1.676.255.833.863	(143.735.186)	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100,00	901.000.000.000	-	901.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranslimex	319.816.771.989	-	319.816.771.989	93,17	319.816.771.989	-	319.816.771.989	93,17
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	108.162.000.000	-	108.162.000.000	8,94	108.162.000.000	-	108.162.000.000	8,94
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	304.337.061.874	-	304.337.061.874	100,00	304.337.061.874	-	304.337.061.874	100,00
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	22.940.000.000	-	22.940.000.000	99,99	22.940.000.000	-	22.940.000.000	99,99
	1.656.255.833.863	-	1.656.255.833.863		1.656.255.833.863	-	1.656.255.833.863	

0645369-2
ĐẠI DƯỚI DẤU CHỮ KÝ

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

9.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Lĩnh vực kinh

Tên công ty liên doanh, liên kết

doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (i)	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (ii)	10.000.000.000	50	10.000.000.000	50
	20.000.000.000		20.000.000.000	

(i) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.

(ii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	43.420.332	10.840.368
Chi phí thuê kho, thuê đất	-	14.800.000
Khác	739.893.818	644.870.889
TỔNG CỘNG	783.314.150	670.511.257
	-	-
Dài hạn		
Chi phí cải tạo kho, văn phòng	1.174.684.266	2.584.305.372
Công cụ dụng cụ	221.615.472	137.885.263
TỔNG CỘNG	1.396.299.738	2.722.190.635

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Phải trả bên liên quan	29.209.665	164.899.816
Phải trả người bán khác	36.899.174	558.532.595
TỔNG CỘNG	66.108.839	723.432.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Số cuối kỳ
Phải trả				
Thuế GTGT	287.934.108	5.427.284.681	(4.286.261.650)	1.428.957.139
Thuế TNCN	373.142.282	1.096.419.184	(899.186.086)	570.375.380
Tiền thuê đất	-	24.865.400.769	(24.777.231.760)	88.169.009
Thuế TNDN	3.697.713.239	1.392.930.089	(4.435.201.572)	655.441.756
TỔNG	4.358.789.629	32.782.034.723	(34.397.881.068)	2.742.943.284
Phải thu				
Thuế GTGT	-	284.179.669	(284.179.669)	-
được khấu trừ				
Thuế nhà đất	10.433.253.221	-	(10.433.253.221)	-
Thuế khác	-	-	-	-
TỔNG	10.433.253.221	284.179.669	(10.717.432.890)	-

13. PHẢI TRẢ KHÁC

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Nhận ký quỹ	229.578.230	229.578.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.986.900.143	8.643.727.839
TỔNG CỘNG	84.156.478.373	88.813.306.069

(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

13. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Nhận ký quỹ từ bên liên quan	7.253.000.000	7.253.000.000
TỔNG CỘNG	27.253.000.000	27.253.000.000

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Số đầu kỳ	4.732.175.001	5.008.469.617
Trích lập	1.560.097.579	1.019.146.210
Sử dụng quỹ	(274.624.000)	(1.295.440.826)
Số cuối kỳ	6.017.648.580	4.732.175.001

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	VND Tổng cộng
Kỳ trước					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	982.533.570.000	(2.033.034.900)	623.580.967.736	-	1.604.081.502.836
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	217.439.179.059	-	217.439.179.059
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.019.146.210)	-	(1.019.146.210)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.019.146.210)	1.019.146.210	-
Thường hội đồng quản trị			(1.630.633.935)		(1.630.633.935)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>837.351.220.440</u>	<u>1.019.146.210</u>	<u>1.818.870.901.750</u>
Kỳ này					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	982.533.570.000	(2.033.034.900)	837.351.220.440	1.019.146.210	1.818.870.901.750
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3.348.655.544	-	3.348.655.544
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.560.097.579)	-	(1.560.097.579)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.560.097.579)	1.560.097.579	-
Thường hội đồng quản trị	-	-	(3.120.195.159)	-	(3.120.195.159)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>834.459.485.667</u>	<u>2.579.243.789</u>	<u>1.817.539.264.556</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Toàn bộ cổ phiếu đang lưu hành là cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		VND	
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Kỳ trước
Doanh thu	20.469.232.622	36.565.395.345	52.592.426.947	62.086.647.592
Trong đó:				
Doanh thu dịch vụ	20.469.232.622	36.565.395.345	52.592.426.947	62.086.647.592
Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Doanh thu thuần	20.469.232.622	36.565.395.345	52.592.426.947	62.086.647.592
Trong đó:				
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20.469.232.622	36.565.395.345	52.592.426.947	62.086.647.592

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2		VND	
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.989.000	75.989.000	39.989.000	75.989.000
Lãi tiền gửi, cho vay	1.280.892.957	1.645.834.583	1.414.229.008	2.683.510.643
TỔNG CỘNG	1.320.881.957	1.721.823.583	1.454.218.008	2.759.499.643

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		
	Kỳ này	Kỳ trước	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.162.366.388	29.501.069.906	VND
TỔNG CỘNG	12.162.366.388	29.501.069.906	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Kỳ này
			Kỳ trước
			35.633.159.879
			46.944.590.347

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		
	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí lãi vay	750.000.000	750.000.000	VND
TỔNG CỘNG	750.000.000	750.000.000	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Kỳ này
			Kỳ trước
			1.500.000.000
			1.500.000.000

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		
	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí bán hàng	4.932.906	4.932.906	VND
Khấu hao tài sản cố định	4.932.906	4.932.906	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.872.321.223	5.540.129.313	
Chi phí nhân viên	4.776.294.118	4.431.457.822	
Thuế, phí và lệ phí	-	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.636.325	703.651.140	
Khấu hao tài sản cố định	167.164.042	168.469.614	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	188.226.738	236.550.737	
TỔNG CỘNG	5.877.254.129	5.545.062.219	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Kỳ này
			Kỳ trước
			9.865.812
			9.865.812
			12.056.359.805
			9.568.847.047
			1.436.878.137
			335.633.656
			715.000.965
			11.537.876.215

11/06/2026 15:11

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		VND
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.300.311.278	26.593.142.285	29.864.655.146	41.600.155.594	
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.774.788.383	3.784.981.281	7.550.882.338	7.587.737.382	
Chi phí nhân viên	4.776.294.118	4.431.457.822	9.568.847.047	8.817.564.724	
Chi phí khác	188.226.738	236.550.737	715.000.965	477.008.862	
TỔNG CỘNG	18.039.620.517	35.046.132.125	47.699.385.496	58.482.466.562	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.392.930.089)	(1.088.956.531)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	(1.392.930.089)	(1.088.956.531)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập tính thuế:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.741.585.633	4.801.319.297
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	948.317.127	960.263.859
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	452.610.762	143.890.472
Cổ tức được nhận	(7.997.800)	(15.197.800)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN sau điều chỉnh	1.392.930.089	1.088.956.531
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	1.392.930.089	1.088.956.531

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Dư phòng trợ cấp thôi việc	39.931.187	39.931.187	-	-
TỔNG CỘNG	39.931.187	39.931.187	-	-

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

				VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê văn phòng, mặt bằng	265.689.006	293.484.195
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	15.386.502.819	6.731.294.537
		Lãi cho vay	-	786.575.343
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con gián tiếp	Cho thuê cảng	26.622.513.175	16.173.209.616
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, văn phòng	98.499.546	86.990.577
		Mua dịch vụ	139.821.596	65.915.335
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	9.857.170.662	2.055.874.620

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND Số đầu kỳ</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	37.694.426.580	20.952.768.868
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	22.729.451.721	15.631.449.122
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	850.037.581	787.290.649
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên kết	14.811.870.812	9.305.013.084
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	2.795.095.456	2.502.837.548
		78.880.882.150	49.179.359.271
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	1.245.867.866	1.245.867.866
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	Công ty con	278.480.350	359.442.531
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	60.212.540	60.212.540
		1.584.560.756	1.665.522.937
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	-	10.165.125
Chi Nhánh Miền Bắc Công ty Cổ Phần Vận Tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	29.209.665	22.246.142
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ	-	132.488.549
		29.209.665	164.899.816

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh	40.000.000.000	40.000.000.000
		40.000.000.000	40.000.000.000
Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	253.000.000	253.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	7.000.000.000	7.000.000.000
		7.253.000.000	7.253.000.000

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Ông Đặng Vũ Thành	1.282.424.020	1.145.902.155
Ông Trần Tuấn Anh	570.030.024	356.443.453
Ông Đỗ Lê Hùng	636.024.020	465.154.763
Ông Nguyễn Quốc Thúc	492.027.022	299.799.108
Ông Kelvin Lim Chia Siong	1.581.248.039	803.906.250
Ông Lee Kian Huat	444.024.020	273.154.763
Bà Seow Hwee	-	213.154.763
TỔNG CỘNG	5.005.777.145	3.557.515.255

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

24. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Hoàng Thị Anh Thư
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc